

Số/No: 1164/CV-TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 29 tháng/ month 8 năm/year 2026

**TỔNG
CÔNG
TY HÀNG
KHÔNG
VIỆT
NAM -
CTCP**

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP
DN: CN=TỔNG CÔNG TY
HÀNG KHÔNG VIỆT
NAM - CTCP, L=Hà
Nội, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-08-29 17:38:
22
Foxit Reader Version:
10.0.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/
Vietnam Airlines JSC

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HVN

- Địa chỉ/ *Address*: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/
200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam

- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429

- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền-
Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company.*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét/ *Reviewed interim separate
financial statements.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/ *Reviewed interim
consolidated financial statements.*

- Giải trình báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026/ *Explanation of the Reviewed
Interim Financial Statements for 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày
29/08/2026 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information
was published on the company's website on 29/08/2026, as in the link:*
<https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/>
[https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations.](https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

Nơi nhận/To:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP, QUANGPHM.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-

THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

Organization representative

Chief Administrator - Secretary of the company



Kim Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Handwritten signature and red circular stamp.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 55

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
KÝ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lê Trường Giang	Thành viên
Ông Hidekazu Ison	Thành viên
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Trương Văn Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0321 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Quỳnh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.448.646.905.931	32.049.657.024.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.542.789.631.802	9.933.280.740.177
1. Tiền	111		3.032.415.023.621	2.909.631.521.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.510.374.608.181	7.023.649.218.646
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.689.824.822.435	8.131.812.835.629
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	10.689.824.822.435	8.131.812.835.629
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.376.310.508.507	9.316.074.128.684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.663.198.273.900	5.421.723.761.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.398.202.310.428	1.382.724.335.272
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.522.195.656.269	2.756.446.411.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(207.285.732.090)	(244.820.379.441)
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.812.995.849.037	3.795.531.249.840
1. Hàng tồn kho	141		5.080.999.507.422	4.068.258.641.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(268.003.658.385)	(272.727.391.544)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.026.726.094.150	872.958.070.425
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	657.655.856.398	627.726.936.322
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		281.601.697.673	232.605.797.567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	31.499.468.308	12.625.336.536
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		55.969.071.771	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.001.306.158.309	40.946.629.696.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.270.026.647.117	2.352.375.152.017
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.730.023.651	1.730.023.651
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	2.614.714.402.700	650.625.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	215	9	1.654.219.352.370	1.700.657.259.970
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	10	(637.131.604)	(637.131.604)
II. Tài sản cố định	220		23.698.629.057.865	25.164.358.044.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.493.172.523.143	12.114.120.701.181
- Nguyên giá	222		54.504.200.694.299	53.666.136.157.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.011.028.171.156)	(41.552.015.456.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	12.004.470.458.319	12.827.077.040.687
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.349.081.289.492)	(13.526.474.707.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	200.986.076.403	223.160.302.808
- Nguyên giá	228		995.558.905.343	994.790.005.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(794.572.828.940)	(771.629.702.535)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		403.911.807.008	254.165.567.498
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	403.911.807.008	254.165.567.498
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.764.805.158.674	2.706.002.109.760
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	17	2.307.249.836.251	2.303.066.938.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6	538.755.560.049	463.902.170.049
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6	(87.588.221.231)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	6.387.983.605	29.033.000.873
V. Tài sản dài hạn khác	270		11.863.933.487.645	10.469.728.823.023
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	11.423.415.536.432	10.084.379.512.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		2.730.310.900	4.469.498.769
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	11	437.787.640.313	380.879.811.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		79.449.953.064.240	72.996.286.721.729

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.178.022.380.300	66.266.621.765.154
I. Nợ ngắn hạn	310		61.073.845.485.007	56.329.721.615.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	16.387.700.811.205	17.567.897.967.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	17.504.273.070.076	16.692.406.687.525
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	194.661.715.353	8.854.651.269
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	562.841.029.472	765.302.022.847
5. Phải trả người lao động	315		1.585.587.832.070	2.109.367.568.396
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	8.536.337.520.953	6.575.514.657.895
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	23	1.794.685.956.824	1.788.993.735.962
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	898.240.750.827	868.977.903.067
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	10.137.238.576.145	9.275.052.523.513
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	28	2.831.584.125.852	17.195.343.730
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	640.694.096.230	660.158.553.590
II. Nợ dài hạn	330		8.104.176.895.293	9.936.900.149.944
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	493.231.446.876	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	334	22	1.948.122.778.029	1.546.118.589.320
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		7.132.519.104	6.483.012.077
4. Phải trả dài hạn khác	338	24	1.102.901.557.361	1.154.080.318.208
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	2.631.511.095.676	3.650.199.716.064
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		255.312.775.471	255.731.312.425
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343	28	1.685.984.722.776	3.324.287.201.850
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.271.930.683.940	6.729.664.956.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	29	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	29	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	29	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29	254.951.596.721	258.206.610.742
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	29	2.024.298.861	2.024.298.861
8. (Lỗ) lũy kế	420	29	(23.148.197.149.668)	(26.685.826.774.100)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		(26.744.327.544.953)	(33.888.978.537.412)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		3.596.130.395.285	7.203.151.763.312
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	30	806.645.096.153	798.753.979.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.449.953.064.240	72.996.286.721.729


 Hồ Xuân Tam
 Người lập biểu


 Trần Văn Hữu
 Kế toán trưởng


 Lê Hồng Hà
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	75.312.283.018.023	58.675.546.588.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	126.143.716.142	124.803.103.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	75.186.139.301.881	58.550.743.484.427
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		66.263.444.351.608	47.360.700.288.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.922.694.950.273	11.190.043.195.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	35	870.140.014.666	668.304.568.192
7. Chi phí tài chính	23	36	1.416.430.318.214	1.647.302.253.002
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		275.686.858.637	542.426.867.568
8. Chi phí bán hàng	25	37	3.431.239.539.979	2.577.690.281.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	1.256.725.841.683	1.077.776.660.860
10. Phần lãi trong công ty liên kết	27	17	187.744.314.793	56.758.870.902
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		3.876.183.579.856	6.612.337.439.692
12. Thu nhập khác	31	38	319.256.859.144	119.150.536.918
13. Chi phí khác	32	39	12.870.594.596	15.308.149.902
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		306.386.264.548	103.842.387.016
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.182.569.844.404	6.716.179.826.708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		329.373.537.356	273.368.729.786
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.320.650.916	628.600.654
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.851.875.656.132	6.442.182.496.268
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.596.130.395.285	6.256.754.051.628
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		255.745.260.847	185.428.444.640
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.156	2.825

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.182.569.844.404	6.716.179.826.708
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.324.282.673.962	2.445.231.367.473
Các khoản dự phòng	03	1.111.396.143.769	1.240.487.835.070
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(53.253.031.406)	160.351.531.972
(Lãi) từ hoạt động đầu tư tài chính	05	(469.731.471.038)	(138.307.687.515)
Chi phí đi vay	06	275.686.858.637	542.426.867.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.370.951.018.328	10.966.369.741.276
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.246.640.465.512)	(2.158.673.437.913)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.069.648.695.057)	(281.628.175.311)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.931.063.715.978	(1.673.084.520.619)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.368.964.943.548)	(1.515.562.964.199)
Chi phí đi vay đã trả	14	(312.874.417.421)	(457.013.559.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(429.629.947.740)	(274.066.574.504)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(99.816.918.878)	(104.081.478.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.774.439.346.150	4.502.259.031.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.959.187.592.866)	(593.667.139.673)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.082.994.229	781.774.774
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.028.565.086.585)	(1.156.552.049.388)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.610.903.150.863	770.847.727.167
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.853.390.000)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi cổ tức và lợi nhuận được chia	27	538.063.007.944	215.447.523.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.911.556.916.415)	(763.142.163.525)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.267.022.812.363	14.077.992.125.327
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.472.036.180.767)	(14.086.033.042.352)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.015.469.951.691)	(1.524.202.680.518)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.578.340.400)	(18.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(243.061.660.495)	(1.532.262.122.543)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.380.179.230.760)	2.206.854.745.274
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.933.280.740.177	4.626.738.463.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.311.877.615)	10.752.255.698
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.542.789.631.802	6.844.345.464.913

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "Vietnam Airlines") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 21.707 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 23.686 người).

Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay hiệu chuẩn các dài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội);
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, khách sạn, bán hàng miễn thuế trực tuyến và tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay; trên tàu bay; tại các tỉnh thành phố (loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà nước cấm dịch vụ nước ngoài không được phép thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối);
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa trong thành phố và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ khác phục vụ hành khách, hàng hóa đi, đến và chuyển tiếp của các hãng hàng không nội địa và quốc tế;
- Triển khai các chương trình liên quan đến tích lũy, quy đổi, phân phối, giao dịch mua bán dặm, thẻ Khách hàng thường xuyên và các sản phẩm liên quan đến chương trình Khách hàng thường xuyên;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

- Vận tải đa phương thức;
- Logistic (loại trừ dịch vụ kiểm định và cấp chứng nhận cho các phương tiện vận tải);
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước để phục vụ vận chuyển hàng không;
- Thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị huấn luyện và các trang thiết bị khác phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm và đồ uống;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In bao bì (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư nhà, công trình xây dựng để cho thuê; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Quảng cáo, truyền thông (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí);
- Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ lữ hành; kinh doanh dịch vụ du lịch; kinh doanh sản phẩm du lịch trọn gói gồm vé tàu bay và khách sạn kèm thêm bảo hiểm, cho thuê xe ô tô, các dịch vụ giải trí như dịch vụ quá cảnh, tour tham quan, chơi golf (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động viễn thông khác, dịch vụ kết nối trên chuyến bay;
- Hoạt động hồ bơi, sân tennis, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, bóng bàn, cầu lông, hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình;
- Giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, thu xếp, giao kết hợp đồng bảo hiểm, thu phí bảo hiểm;
- Xây dựng nhà để ở;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải trong nước và nước ngoài;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đào tạo nghiệp vụ đặt chỗ và xuất vé, đào tạo kỹ năng mềm, đào tạo về sự sống, hoạt động giáo dục kỹ năng sống;
- Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện; dịch vụ giao hàng tận nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bưu chính (loại trừ dịch vụ bưu chính công ích);
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng);

- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Kinh doanh lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ;
- Hoạt động phát hành phim video và chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);
- Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác;
- Hoạt động sản xuất phim video, chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);
- Đặt chỗ khách sạn, cho thuê xe ô tô, mua bảo hiểm du lịch dưới dạng bán sản phẩm bổ trợ. Cụ thể sản phẩm do đối tác thứ ba cung cấp, Vietnam Airlines chỉ là nhà phân phối và hưởng hoa hồng trên cơ sở tùy chọn của hành khách và hành khách trả thêm tiền (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Vận chuyển hành khách du lịch, phát triển khu du lịch và điểm du lịch; đại lý du lịch và Kinh doanh dịch vụ du lịch khác (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (loại trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng);
- Khoa học, công nghệ;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh; Đầu tư ra nước ngoài: mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách và vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:

- Văn phòng Tổng Công ty
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Heritage
- Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Việt Nam

- CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Philippines
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Italia

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%) (i)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100.00	100.00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100.00	100.00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	60,62	65,07	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	61,87	61,87	Cung cấp suất ăn trên tàu bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100.00	100.00	Cung cấp suất ăn trên tàu bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài)	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Cung ứng lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100.00	100.00	Dịch vụ mặt đất
16	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	Việt Nam	51,00	51,00	Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay
17	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hoá Nasco	Việt Nam	25,05	51,00	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê tàu bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
5	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	30,47	30,47	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30,00	30,00	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
7	Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	25,00	25,00	Dịch vụ mặt đất
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	8,16	36,00	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ

(i) Tỷ lệ lợi ích thể hiện tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và một số chỉ tiêu được trình bày lại như trình bày bên dưới.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu được trình bày lại như trình bày bên dưới.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 ("Thông tư 43") của Bộ Tài chính. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.986.125.743.484	37.523.475.162	7.023.649.218.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8.058.913.564.879	72.899.270.750	8.131.812.835.629
Phải thu ngắn hạn khác	2.867.796.282.563	(111.349.871.443)	2.756.446.411.120
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10.262.974.072.118	(178.594.559.158)	10.084.379.512.960
Phải trả người bán ngắn hạn	33.937.297.124.010	(16.369.399.156.594)	17.567.897.967.416
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	323.007.530.931	16.369.399.156.594	16.692.406.687.525
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	8.854.651.269	8.854.651.269
Phải trả ngắn hạn khác	877.832.554.336	(8.854.651.269)	868.977.903.067
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.378.738.748.961	(103.686.225.448)	9.275.052.523.513
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.725.108.049.774	(74.908.333.710)	3.650.199.716.064

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	679.117.530.176	(10.812.961.984)	668.304.568.192
Phần lãi trong công ty liên kết	45.945.908.918	10.812.961.984	56.758.870.902
Chi phí tài chính			
- Trong đó: Chi phí đi vay	466.378.977.150	76.047.890.418	542.426.867.568

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	466.378.977.510	76.047.890.058	542.426.867.568
Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.167.492.213.256)	8.818.775.343	(2.158.673.437.913)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.445.792.780.601)	(69.770.183.598)	(1.515.562.964.199)
Chi phí đi vay đã trả	(450.735.852.636)	(6.277.706.460)	(457.013.559.096)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.835.526.689.570	8.818.775.343	6.844.345.464.913

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của kỳ trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập trên cơ sở giả định là Tổng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong giai đoạn tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 24.625 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.280 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn bao gồm cả nợ đàm phán tranh chấp của Tổng Công ty bao gồm cả nợ đàm phán tranh chấp là 5.344 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.903 tỷ đồng) (Thuyết minh số 18).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã chủ động, thường xuyên rà soát các yếu tố ảnh hưởng và triển khai kịp thời các giải pháp phù hợp nhằm tăng cường ổn định tài chính, qua đó đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Các giải pháp đã và đang được thực hiện bao gồm:

(a) Quản lý hoạt động

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 8,4 triệu lượt khách nội địa và 4,8 triệu khách quốc tế tương đương với 96,4% và 121,6% so với sản lượng hàng khách năm 6 tháng đầu năm 2025 (8.7 triệu lượt khách và 4.0 triệu khách quốc tế).

Trước bối cảnh kinh tế vĩ mô chuyển từ những điều kiện tương đối thuận lợi sang những thách thức hết sức phức tạp do xung đột chính trị giữa Mỹ - Israel và Iran đã tạo ra những tác động sâu rộng đến ngành hàng không toàn cầu (trong quý II năm 2026, giá nhiên liệu bình quân đạt 182,5 USD/thùng, cao gấp hơn 2 lần so với giai đoạn trước chiến sự, có thời điểm lên đến 242 USD/thùng), làm phát sinh chi phí khai thác, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thực hiện những giải pháp phù hợp với diễn biến thị trường, bao gồm:

- Tổng Công ty kích hoạt cơ chế điều hành khủng hoảng ở cấp độ cao nhất, liên tục cập nhật các kịch bản điều hành theo từng diễn biến của chiến sự và biến động giá nhiên liệu nhằm đảm bảo hệ thống luôn vận hành ổn định và chủ động trong mọi tình huống.
- Tổng Công ty luôn theo dõi, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa mà vừa kiểm soát chi phí. Tổng Công ty tích cực triển khai các hạng mục chuẩn bị đầu tư đối với các dự án lớn; mở rộng mạng bay quốc tế với việc khai trương đường bay thẳng Hà Nội - Amsterdam (Hà Lan), đánh dấu đường bay trực tiếp đầu tiên giữa Việt Nam và Hà Lan.
- Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.
- Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.
- Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty triển khai đồng bộ các giải pháp quản trị doanh thu, góp phần bảo đảm dòng tiền và giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe tài chính. Tinh thần tiết kiệm cũng được quán triệt trên toàn hệ thống thông qua việc thực hiện phương châm “cắt – giảm – giản – hoãn” các khoản chi và đầu tư chưa cấp bách, tối ưu dòng tiền và sử dụng hiệu quả nguồn lực, góp phần duy trì hoạt động ổn định, giảm thiểu tác động đến hiệu quả SXKD và cân đối tài chính của Tổng Công ty.

Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tàu bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(b) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là khoảng 47,92 nghìn tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 40,5 nghìn tỷ đồng) (Thuyết minh số 25). Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong kỳ tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Tổng hạn mức tính dụng bao gồm nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021. Theo thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty (“VNA”) và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Đối với các đối tác bên ngoài, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(c) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty (“đề án”). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong đề án, Tổng Công ty đã và tiếp tục thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu giai đoạn 02 theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện các đề án tái cơ cấu lại và tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty giai đoạn đến năm 2035.

Từ các đánh giá trên, Ban Giám đốc xác định không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tổng Công ty có thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập

cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tổng Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tổng Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng tàu bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là tàu bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá tàu bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá tàu bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá tàu bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Tàu bay và động cơ tàu bay	10 - 20
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các tàu bay thuộc đội tàu bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các tàu bay và động cơ cho các năm tài chính tương ứng theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại tàu bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại tàu bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại tàu bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại tàu bay	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng tàu bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại tàu bay trong điều kiện hoạt động bình thường	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại tàu bay
=		-----
X		Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại tàu bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các tàu bay không thuộc trong đội tàu bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao tàu bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 01 tháng 01 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 03 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các tàu bay thuộc đội tàu bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao. Đối với các tàu bay không thuộc trong đội tàu bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán.

Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa định kỳ động cơ, thân tàu bay; chi phí phụ tùng tàu bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa định kỳ động cơ và thân tàu bay đã phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ, tàu bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê tàu bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê tàu bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa định kỳ đối với thân tàu bay, động cơ chính, động cơ phụ và cảng tàu bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng. Chi phí sửa chữa định kỳ được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Như trình bày tại phần thuyết minh về chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí chờ phân bổ liên quan đến sửa chữa định kỳ động cơ và thân tàu bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa định kỳ động cơ tàu bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng tàu bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông quy định của pháp luật.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về chương trình khách hàng thường xuyên liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản Doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, Doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nghĩa vụ duy trì hiện trạng tàu bay định kỳ

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay định kỳ theo kế hoạch sửa chữa của từng tàu bay (bao gồm các bộ phận của tàu bay), được xây dựng theo hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ. Với các tàu bay không đóng quỹ đại tu hoặc không có hợp đồng bảo hiểm bảo dưỡng theo giờ bay, Tổng Công ty ước tính chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị, bộ phận dự kiến phát sinh trong lần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo dựa vào kế hoạch của đội bay và đơn giá sửa chữa, bảo dưỡng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nghĩa vụ hoàn trả tàu bay khi kết thúc hợp đồng thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại tàu bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả tàu bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí bảo lãnh tín dụng... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản người mua trả tiền trước trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá trị khoản người mua trả tiền trước này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế hoặc lãi thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	16.533.627.096	18.309.260.226
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	2.824.852.081.453	2.768.829.514.768
Tiền đang chuyển	191.029.315.072	122.492.746.537
Tương đương tiền (ii)	5.510.374.608.181	7.023.649.218.646
	8.542.789.631.802	9.933.280.740.177

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	854.442.482.985	1.260.160.271.756
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	454.261.100.163	15.536.065.295
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	312.266.788.462	200.349.279.704
Ngân hàng TMCP Quân đội	52.085.810.753	479.418.345.454
Các ngân hàng khác	1.151.795.899.090	813.365.552.559
	2.824.852.081.453	2.768.829.514.768

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.404.488.213.700	2.098.917.655.480
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.434.416.376.733	1.229.173.954.292
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	604.034.246.575	1.730.602.260.274
Các ngân hàng khác	1.067.435.771.173	1.964.955.348.601
	5.510.374.608.181	7.023.649.218.646

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 0,5% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,2% đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Ngắn hạn (i)	10.689.824.822.435	-	8.131.812.835.629	-
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.970.258.027.808	-	1.596.194.891.531	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3.941.286.623.278	-	3.711.395.369.930	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	308.353.841.096	-	899.320.476.712	-
Các ngân hàng khác	3.467.867.590.875	-	1.924.902.097.456	-
Trái phiếu				
HSBC Savings Bank (Philippines), Inc.	2.058.739.378	-	-	-
Dài hạn (ii)	6.387.983.605	-	29.033.000.873	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.270.953.468		2.308.358.954	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	4.117.030.137	-	4.256.043.836	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	22.468.598.083	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	-	-	-
	10.696.212.806.040	-	8.160.845.836.502	-

- (i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 1,8% đến 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 1,8% đến 7,8%/năm).
- (ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5% đến 6,4%/năm).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	248.141.431.740	-	248.141.431.740	248.141.431.740	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	2.411.778.769	(87.588.221.231)	90.000.000.000	-	(90.000.000.000)
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Hàng không (i)	74.853.390.000	74.853.390.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	65.049.600.000	-	65.049.600.000	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	52.000.000.000	-	52.000.000.000	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	2.550.000.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000	2.550.000.000	-
	538.755.560.049	451.167.338.818	(87.588.221.231)	463.902.170.049	373.902.170.049	(90.000.000.000)

- (i) Căn cứ các Nghị quyết Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 15 tháng 10 năm 2025 và ngày 7 tháng 5 năm 2026 về việc phê duyệt phương án tham gia đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Hàng không, nhằm thực hiện dự án hệ thống ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ cảng đầu nguồn đến Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành, Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam – công ty con của Tổng Công ty đã góp vốn đầu tư với số tiền 74.853.390.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã góp của Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Hàng không là 499.022.600.000 VND, trong đó phần giá trị vốn góp của Tổng Công ty là 74.853.390.000 VND tương ứng tỷ lệ lợi ích 15%.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Chi tiết phải thu của khách hàng				
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.360.033.648.833	35.416.887.007	2.002.595.514.403	37.734.481.977
Các hãng hàng không khác	2.592.523.416.075	36.892.606.628	2.201.806.649.459	37.593.166.542
Cước vận chuyển hàng hóa	572.238.833.518	-	247.337.585.945	-
Phải thu cho thuê tàu bay	199.603.686.959	109.226.134.419	362.720.096.602	143.889.891.935
Khách hàng khác	940.528.712.166	26.387.235.640	608.993.938.975	26.239.970.591
	6.664.928.297.551	207.922.863.694	5.423.453.785.384	245.457.511.045

b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

Ngắn hạn	6.663.198.273.900	207.285.732.090	5.421.723.761.733	244.820.379.441
Dài hạn	1.730.023.651	637.131.604	1.730.023.651	637.131.604
	6.664.928.297.551	207.922.863.694	5.423.453.785.384	245.457.511.045

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) **36.240.452.867** **23.834.059.725**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	501.815.329.216	-	304.910.929.453	-
Trả trước về sửa chữa tàu bay động cơ	410.333.983.859	-	362.802.220.634	-
Trả trước về nhiên liệu tàu bay	69.610.470.183	-	46.601.848.059	-
Trả trước về thuê tàu bay	-	-	248.756.926.307	-
Trả trước khác	416.442.527.170	-	419.652.410.819	-
	1.398.202.310.428	-	1.382.724.335.272	-
b. Dài hạn				
Trả trước tiền mua tàu bay (*)	2.614.714.402.700	-	650.625.000.000	-
	2.614.714.402.700	-	650.625.000.000	-

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) **2.352.000.200** **17.908.111.000**

(*) Thể hiện khoản tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để thực hiện hợp đồng mua 50 tàu bay thân hẹp với nhà sản xuất tàu bay (Thuyết minh số 42).

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Trả trước chi phí sửa chữa định kỳ chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i)	3.161.319.513.244	-	2.461.990.008.691	-
Đặt cọc thuê tàu bay, động cơ tàu bay ngắn hạn	194.384.969.998	-	147.469.853.638	-
Phải thu ngắn hạn khác	166.491.173.027	-	146.986.548.791	-
	3.522.195.656.269	-	2.756.446.411.120	-
b. Dài hạn				
Đặt cọc thuê tàu bay, động cơ tàu bay dài hạn (ii)	1.446.682.828.596	-	1.453.305.667.732	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	202.729.466.965	-	244.033.161.758	-
Phải thu dài hạn khác	4.807.056.809	-	3.318.430.480	-
	1.654.219.352.370	-	1.700.657.259.970	-
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	11.285.204.459		12.525.260.299	
(i)	Trả trước chi phí sửa chữa định kỳ chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê tàu bay.			
(ii)	Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và động cơ tàu bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.			

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	203.528.004.234	(109.879.606.561)	93.648.397.673	246.171.049.118	(144.543.364.077)	101.627.685.041
Đại lý Airtickets Touristikes Yprisesies	26.112.239.497	(26.112.239.497)	-	26.871.225.554	(26.871.225.554)	-
Air Fast Ticket Group	16.743.131	(16.743.131)	-	16.705.550	(16.705.550)	-
Các đối tượng khác	76.897.126.031	(71.914.274.505)	4.982.851.526	79.402.633.007	(74.026.215.864)	5.376.417.143
	306.554.112.893	(207.922.863.694)	98.631.249.199	352.461.613.229	(245.457.511.045)	107.004.102.184
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		(207.285.732.090)			(244.820.379.441)	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		(637.131.604)			(637.131.604)	

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi trên đường	616.465.310.945	-	298.194.226.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.584.720.757.737	(268.003.658.385)	1.465.505.242.407	(272.727.391.544)
Công cụ và dụng cụ	54.568.670.449	-	62.502.863.617	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.318.472.757	-	89.104.213.447	-
Sản phẩm	1.064.815.475	-	1.064.815.475	-
Hàng hóa	2.752.418.224.228	-	2.123.631.081.189	-
Hàng hóa kho bảo thuế	25.006.454.166	-	27.917.210.788	-
Hàng gửi đi bán	436.801.665	-	338.987.711	-
	5.080.999.507.422	(268.003.658.385)	4.068.258.641.384	(272.727.391.544)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	443.949.545.490	(6.161.905.177)	380.879.811.294	-

(*) Thể hiện các thiết bị, vật tư, phụ tùng với thời gian sử dụng hoặc lưu kho trên 12 tháng nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định, được mua để dự trữ, thay thế, có thể sửa chữa và tái sử dụng nhiều lần cho các dòng tàu bay đang khai thác của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số vật tư phụ tùng do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê tàu bay, động cơ tàu bay và các tài sản khác	563.165.813.366	508.290.530.310
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.775.835.427	8.546.730.375
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	84.714.207.605	110.889.675.637
	657.655.856.398	627.726.936.322
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ động cơ, thân tàu bay	9.396.175.830.898	8.452.883.462.481
Chi phí phụ tùng tàu bay, công cụ, dụng cụ	1.467.333.137.614	1.141.217.385.509
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	559.906.567.920	490.278.664.970
	11.423.415.536.432	10.084.379.512.960

Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí chờ phân bổ liên quan đến sửa chữa định kỳ động cơ và thân tàu bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 03 năm.

Trong năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế đã được phân bổ hết, do đó Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 không còn bị ảnh hưởng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tàu bay, động cơ tàu bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	42.718.487.444.940	2.880.779.366.329	4.458.899.474.257	2.173.440.768.482	1.103.030.178.964	331.498.924.417	53.666.136.157.389
Mua trong kỳ	434.799.436.974	796.900.000	132.958.266.476	166.092.369.990	21.722.361.793	1.157.407.407	757.526.742.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	88.956.393.590	-	-	-	12.022.779.071	100.979.172.661
Thanh lý, nhượng bán	-	(886.104.004)	(954.951.958)	(4.776.669.200)	(5.540.089.030)	(8.276.906.299)	(20.434.720.491)
Giảm khác	-	-	-	(6.657.900)	-	-	(6.657.900)
Số dư cuối kỳ	43.153.286.881.914	2.969.646.555.915	4.590.902.788.775	2.334.749.811.372	1.119.212.451.727	336.402.204.596	54.504.200.694.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	33.102.066.268.338	1.678.496.162.991	3.861.867.263.935	1.647.845.014.759	1.024.931.802.469	236.808.943.716	41.552.015.456.208
Khấu hao trong kỳ	1.238.278.718.129	49.345.082.969	88.354.160.781	72.387.818.919	23.376.449.870	6.990.734.521	1.478.732.965.189
Thanh lý, nhượng bán	-	(302.275.803)	(824.309.909)	(4.776.669.200)	(5.540.089.030)	(8.276.906.299)	(19.720.250.241)
Số dư cuối kỳ	34.340.344.986.467	1.727.538.970.157	3.949.397.114.807	1.715.456.164.478	1.042.768.163.309	235.522.771.938	43.011.028.171.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	9.616.421.176.602	1.202.283.203.338	597.032.210.322	525.595.753.723	78.098.376.495	94.689.980.701	12.114.120.701.181
Tại ngày cuối kỳ	8.812.941.895.447	1.242.107.585.758	641.505.673.968	619.293.646.894	76.444.288.418	100.879.432.658	11.493.172.523.143

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 16.210 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.923 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 6.946 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.682 tỷ đồng) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26).

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định hữu hình là các tàu bay và động cơ tương ứng thuộc đội tàu bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ tăng 1.268 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2025: tăng 1.503 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ giảm với số tiền là 236 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2025: giảm 211 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Tàu bay và động cơ tàu bay VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	26.353.551.747.811
Số dư cuối kỳ	26.353.551.747.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	13.526.474.707.124
Khấu hao trong kỳ	822.606.582.368
Số dư cuối kỳ	14.349.081.289.492
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	12.827.077.040.687
Tại ngày cuối kỳ	12.004.470.458.319

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang thuê tài chính 11 tàu bay bao gồm các loại tàu bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tàu bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 1.429 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 768 tỷ đồng) được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các tàu bay thuộc đội tàu bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ tăng 1.454 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2025: tăng 1.563 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ giảm với số tiền là 109 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2025: giảm 166 tỷ đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

	Nguyên giá VND
Tên tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu	
Tàu bay B787 VN-A863, MSN 35153	3.700.228.968.006
Tàu bay B787 VN-A864, MSN 35154	3.650.035.471.628
Tàu bay B787 VN-A861, MSN 35151	3.569.573.263.742
Tàu bay B787 VN-A862, MSN 35152	3.569.560.751.154
Tàu bay B787 VN-A868, MSN 39288	3.341.748.868.949
	17.831.147.323.479

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	73.846.177.206	895.058.596.757	25.885.231.380	994.790.005.343
Tăng trong kỳ	-	768.900.000	-	768.900.000
Số dư cuối kỳ	73.846.177.206	895.827.496.757	25.885.231.380	995.558.905.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.618.319.407	766.326.151.748	685.231.380	771.629.702.535
Khấu hao trong kỳ	83.690.160	22.859.436.245	-	22.943.126.405
Số dư cuối kỳ	4.702.009.567	789.185.587.993	685.231.380	794.572.828.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	69.227.857.799	128.732.445.009	25.200.000.000	223.160.302.808
Tại ngày cuối kỳ	69.144.167.639	106.641.908.764	25.200.000.000	200.986.076.403

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 692 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 681 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 87,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 100 tỷ VND) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Nguyên giá VND
Phần mềm phục vụ hành khách (PSS)	153.518.881.911
	153.518.881.911

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án chuyển đổi cấu hình A321	184.955.336.337	14.809.477.227
Công trình xây dựng cơ sở sản xuất suất ăn tại Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	114.046.679.710	74.140.556.232
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (Giai đoạn 2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Kho xăng dầu sân bay Phú Bài	-	73.966.394.872
Các dự án khác	87.072.681.961	73.412.030.167
	403.911.807.008	254.165.567.498

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	1.927.730.435.410	-	439.335.275.853	1.976.334.708.809	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	265.103.709.764	-	119.686.420.000	224.805.014.952	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	16.656.835.525	-	86.652.841.772	15.094.050.445	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	38.421.236.845	-	30.000.000.000	42.275.425.658	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	17.283.431.628	-	22.812.300.000	16.771.658.683	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	28.059.541.440	-	17.000.000.000	13.793.332.697	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	13.354.000.000	-	14.266.335.863	13.354.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	1.280.000.000	640.645.639	-	1.280.000.000	638.747.594	-
	731.033.173.488	2.307.249.836.251	-	731.033.173.488	2.303.066.938.838	-

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.303.066.938.838	1.421.385.347.451
Lãi trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ	187.744.314.793	56.758.870.902
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền hạch toán	(3.255.014.021)	30.258.020.408
Cổ tức được chia trong kỳ	(167.295.061.629)	(10.812.961.984)
Biến động khác	(13.011.341.730)	(6.670.329.279)
Số dư cuối kỳ	2.307.249.836.251	1.490.918.947.498

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (i)	2.919.824.405.898	2.797.903.352.475
Phải trả Interlines	174.255.671.987	32.183.367.178
Phải trả các nhà cung cấp khác	13.293.620.733.320	14.737.811.247.763
	16.387.700.811.205	17.567.897.967.416
b. Dài hạn		
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	493.231.446.876	-
	493.231.446.876	-
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	132.704.112.862	122.623.569.131
Trong đó: số nợ quá hạn chưa thanh toán	5.344.183.231.635	6.903.497.162.304
(i) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc ban quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.		

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	17.142.966.066.873	16.346.186.974.251
Người mua trả tiền trước chứng từ về vận chuyển hàng hóa	38.246.952.863	23.212.182.343
Nhận trả trước ngắn hạn khác	323.060.050.340	323.007.530.931
	17.504.273.070.076	16.692.406.687.525
(i) Người mua trả tiền trước chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã đặt mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.		

20. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả cổ tức	194.661.715.353	8.854.651.269
	194.661.715.353	8.854.651.269
Trong đó:		
Phải trả cổ tức cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	230.767.000	-

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết. Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng	10.848.837.140	48.932.412.389	577.469.156.405	497.948.546.245	8.777.984.234	126.382.172.433		
Thuế xuất nhập khẩu	118.906.795	-	12.088.048.718	12.843.383.080	874.241.157	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	307.471.246.973	329.502.463.939	429.629.947.740	-	207.343.763.172		
Thuế thu nhập cá nhân	212.860.283	105.444.968.267	471.884.775.641	490.897.674.692	3.270.249.991	89.489.455.924		
Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.142.780.882	220.364.073.369	117.339.518.185	227.414.078.137	18.281.185.676	127.427.918.211		
Thuế bảo vệ môi trường	388.110	58.936.278.000	300.453.374.850	359.389.271.540	6.800	-		
Thuế nhà thầu	-	24.150.706.299	69.267.426.850	81.455.711.652	-	11.962.421.707		
Các loại thuế, lệ phí khác	124.405.086	2.337.550	1.521.065.741	1.282.342.390	118.642.210	235.298.025		
	12.625.336.536	765.302.022.847	1.879.525.830.329	2.100.860.955.476	31.499.468.308	562.841.029.472		

Năm 2024, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty nhận được các Quyết định từ số 3530 đến số 3537 và từ số 3567 đến số 3575/QĐ-CTTPHCM-KĐT của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với khoản nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007), mà PA đã được tạm hoãn cưỡng chế theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng Cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 của Quốc hội, kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội thông qua các giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sớm phục hồi và phát triển bền vững, trong đó, (i) cho phép PA được xóa tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tính trên các khoản nợ thuế còn nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 phát sinh theo quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền; (ii) PA có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 và (iii) sau thời hạn trên, cơ quan thuế thực hiện tính tiền chậm nộp, dôn đốc và áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định.

PA đã nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) cho Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định. Theo thông báo số 26526/TB-TPHCM ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, PA không phải nộp số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp với tổng số tiền là 567.427.271.019 VND.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa động cơ, máy bay	4.480.774.468.305	3.197.888.711.170
Chi phí lãi vay	183.090.677.155	238.815.761.628
Chi phí phục vụ chuyển bay	118.736.513.964	95.223.866.032
Các khoản trích trước khác	3.753.735.861.529	3.043.586.319.065
	8.536.337.520.953	6.575.514.657.895
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa động cơ, máy bay	1.767.987.741.190	1.546.118.589.320
Các khoản trích trước khác	180.135.036.839	-
	1.948.122.778.029	1.546.118.589.320
Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	150.947.940	413.051.856

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.277.448.751.573	1.302.873.980.683
Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	420.853.248.000	410.359.734.000
Khác	96.383.957.251	75.760.021.279
	1.794.685.956.824	1.788.993.735.962

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	100.697.572.698	133.922.090.793
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.892.739.372	116.170.814.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	727.650.438.757	618.884.997.519
	898.240.750.827	868.977.903.067
b. Dài hạn		
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê tàu bay	340.311.402.540	382.614.016.249
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ tàu bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	201.787.271.125	250.559.070.075
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	195.958.270.725	129.479.291.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.983.367.147	84.566.694.610
	1.102.901.557.361	1.154.080.318.208
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	15.436.328.868	8.150.032.565

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)			Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	6.881.803.304.847	9.083.549.239.542	8.442.599.807.062	38.439.451	7.522.791.176.778
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	572.681.047.895	483.190.614.580	131.176.920.465	1.992.046.146	926.686.788.156
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	1.820.568.170.771	878.631.250.521	1.015.469.951.691	4.031.141.610	1.687.760.611.211
- Gốc vay	1.924.254.396.219	875.982.095.607	1.015.469.951.691	4.031.141.610	1.788.797.681.745
- Chi phí thu xếp khoản vay	(103.686.225.448)	2.649.154.914	-	-	(101.037.070.534)
	9.275.052.523.513	10.445.371.104.643	9.589.246.679.218	6.061.627.207	10.137.238.576.145

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.972.119.062.711	1.971.175.672.711
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.336.432.955.380	1.195.112.863.881
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.383.670.037.107	463.277.813.089
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.054.281.581.061	888.937.471.223
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	408.942.393.702	710.527.203.467
Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited	239.730.064.602	240.550.870.576
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	118.869.486.866	181.037.559.567
Ngân hàng HSBC Việt Nam	7.649.226.001	112.497.904.471
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.096.369.474	4.847.357.200
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	113.797.525.722
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	41.063.066
	7.522.791.176.778	6.881.803.304.847

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và UPCOM. Theo thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty ("VNA") và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 600 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty và các công ty con đã ký với các ngân hàng thương mại là 47,92 nghìn tỷ đồng.

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay ngắn hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	2.761.387.421.920	2.454.234.082.566
Vay bằng VND	4.761.403.754.858	4.427.569.222.281
	7.522.791.176.778	6.881.803.304.847

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng VND: từ 3,5%/năm đến 11%/năm; và
- Các khoản vay ngắn hạn bằng USD: từ 3,2%/năm đến 7,0%/năm.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Vay dài hạn (i)	2.712.205.028.756	2.553.711.884.510
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	2.659.180.335.257	3.668.331.609.378
Chi phí thu xếp khoản vay (ii)	(125.426.868.970)	(178.594.559.158)
	5.245.958.495.043	6.043.448.934.730
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.614.447.399.367	2.393.249.218.666
- Số phải trả sau 12 tháng	2.631.511.095.676	3.650.199.716.064

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.475.415.527.232	1.392.584.760.481
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	395.721.607.331	371.237.625.480
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	316.946.073.600	316.234.675.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	122.454.715.590	145.766.788.974
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	108.171.674.052	107.928.878.314
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	104.464.813.920	-
Ngân hàng TNHH Indovina	90.907.502.400	90.703.456.800
Ngân hàng TMCP Quân đội	61.408.834.100	78.175.205.295
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	30.064.490.791	38.495.605.125
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.302.460.583	4.731.006.401
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.987.047.457	5.833.027.880
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	360.281.700	2.020.854.560
	2.712.205.028.756	2.553.711.884.510

- (*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 1.704 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.638 tỷ đồng) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng USD	1.980.336.251.285	1.990.311.495.194
Vay bằng VND	731.868.777.471	563.400.389.316
	2.712.205.028.756	2.553.711.884.510

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 4,68% đến 12,5%/năm; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 6,19% đến 7,05%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	926.686.788.156	572.681.047.895
Trong năm thứ 2	1.278.811.146.157	886.774.458.698
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	488.932.978.804	1.085.214.123.374
Sau 5 năm	17.774.115.639	9.042.254.543
Cộng	2.712.205.028.756	2.553.711.884.510
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	926.686.788.156	572.681.047.895
Số phải trả sau 12 tháng	1.785.518.240.600	1.981.030.836.615

(ii) **Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Tập đoàn ING (*)	1.657.979.336.721	2.284.763.601.668
Ngân hàng MUFG	575.006.250.000	688.458.750.000
Ngân hàng Citibank (*)	426.194.748.536	597.894.125.652
Ngân hàng HSBC (*)	-	97.215.132.058
Chi phí thu xếp khoản vay	(125.426.868.970)	(178.594.559.158)
	2.533.753.466.287	3.489.737.050.220

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 2.084 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.979 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 101.163.370 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 139.868.517 USD).

Các khoản tiền tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Phí thu xếp khoản vay	Nợ gốc
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.779.448.727.897	91.688.116.686	(101.037.070.534)	1.788.797.681.745
Trong năm thứ 2	754.891.733.954	22.511.561.229	(23.001.226.406)	755.381.399.131
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	116.186.026.989	2.573.344.638	(1.388.572.030)	115.001.254.381
	2.650.526.488.840	116.773.022.553	(125.426.868.970)	2.659.180.335.257

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Phí thu xếp khoản vay	Nợ gốc
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.961.716.104.128	141.147.933.357	(103.686.225.448)	1.924.254.396.219
Trong năm thứ 2	1.497.837.880.128	55.357.771.880	(72.110.854.910)	1.514.590.963.158
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	235.695.145.301	9.006.374.100	(2.797.478.800)	229.486.250.001
	3.695.249.129.557	205.512.079.337	(178.594.559.158)	3.668.331.609.378

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	660.158.553.590	598.935.734.325
Trích quỹ trong kỳ	80.352.461.518	51.234.302.643
Tăng khác trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(99.866.918.878)	(104.081.478.292)
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ	-	(158.201.558)
Số dư cuối kỳ	640.694.096.230	545.980.357.118

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Dự phòng nghĩa vụ duy trì hiện trạng tàu bay định kỳ (*)	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.324.287.201.850	17.195.343.730	3.341.482.545.580
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.179.327.965.324	18.115.515.813	1.197.443.481.137
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(31.807.170.584)	(9.570.007.505)	(41.377.178.089)
Số dư cuối kỳ	4.471.807.996.590	25.740.852.038	4.497.548.848.628

(*) Thể hiện các khoản chi phí dự phòng ước tính phải trả cho lần sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo của các tàu bay, động cơ thuê hoạt động mà Tổng Công ty đã ngừng việc hoặc không đóng Quỹ đại tu với đối tác cho thuê và cấu phần tàu bay, động cơ không kỳ hợp đồng sửa chữa bảo dưỡng theo giờ.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Số dư đầu kỳ trước	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.549.694.460	933.114.412.332	2.024.298.861	(33.614.194.469.572)	(10.016.715.152.505)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.256.754.051.628	6.256.754.051.628
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(29.773.867.999)	(29.773.867.999)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	30.258.020.408	-	-	-	30.258.020.408
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.932.380.606)	(1.932.380.606)
Số dư cuối kỳ trước	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	239.807.714.868	933.114.412.332	2.024.298.861	(27.389.146.666.549)	(3.761.409.329.074)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026									
Số dư đầu kỳ này	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	258.206.610.742	933.114.412.332	2.024.298.861	(26.685.826.774.100)	5.930.910.977.376
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.596.130.395.285	3.596.130.395.285
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(46.449.113.575)	(46.449.113.575)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(3.255.014.021)	-	-	-	(3.255.014.021)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(12.051.657.278)	(12.051.657.278)
Số dư cuối kỳ này	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	254.951.596.721	933.114.412.332	2.024.298.861	(23.148.197.149.668)	9.465.285.587.787

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.498.211	3.111.498.211
Cổ phiếu phổ thông	3.111.498.211	3.111.498.211
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	3.111.498.211
Cổ phiếu phổ thông	3.111.498.211	3.111.498.211

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 31.114.982.110.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần (Cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	1.466.527.123	47,13	14.665.271.230.000	14.665.271.230.000
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	39,29	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	175.014.530	5,62	1.750.145.300.000	1.750.145.300.000
Các cổ đông khác	247.588.267	7,96	2.475.882.670.000	2.475.882.670.000
	3.111.498.211	100	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000

30. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	798.753.979.199	672.472.277.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ	255.745.260.847	185.428.444.640
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(33.903.347.943)	(21.460.434.644)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(213.110.987.694)	(173.466.366.368)
Biến động khác	(839.808.256)	(298.573.654)
Số cuối kỳ	806.645.096.153	662.675.347.319

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	12.604.378.236.611	12.559.197.109.431
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	41.754.172.357.509	45.307.086.000.164
Sau năm năm	26.727.857.716.532	31.164.454.818.720
	81.086.408.310.652	89.030.737.928.315

Tài sản thuê hoạt động là tàu bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm 58 chiếc, chi tiết như sau:

- Tàu bay A321 CEO – 10 chiếc thuê khô;
- Tàu bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Tàu bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Tàu bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Tàu bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô;
- Tàu bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô; và
- Tàu bay A320 CEO – 1 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm:

- Động cơ tàu bay thuê dài hạn – 17 chiếc gồm 1 động cơ tàu bay A321 CEO, 11 động cơ tàu bay A321 NEO, 3 động cơ tàu bay A350 và 2 động cơ tàu bay B787; và
- Động cơ tàu bay thuê ngắn hạn – 20 chiếc gồm 9 động cơ tàu bay A321 CEO, 3 động cơ tàu bay A321 NEO, 3 động cơ tàu bay A350, 2 động cơ tàu bay B787 và 3 động cơ tàu bay ATR72.

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	40.538.759	28.195.293
Bạt Thái Lan	THB	15.350.115	22.292.932
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	10.050.460	9.703.046
Đô la Singapore	SGD	1.663.410	281.612
Đô la Úc	AUD	1.992.714	3.264.945
Euro	EUR	4.744.462	6.921.881
Đô la Hồng Kông	HKD	872.320	1.965.832
Won Hàn Quốc	KRW	2.118.172.437	2.697.866.924
Yên Nhật	JPY	649.071.472	470.892.087
Macao Patacas	MOP	2.520	2.520
Đô la Đài Loan	TWD	5.910.702	12.414.952
Bảng Anh	GBP	1.766.814	3.441.459
Đô la Canada	CAD	118.573	9.845
Rúp Nga	RUB	96.949.606	68.020.261
Kíp Lào	LAK	91.059.591	54.053.175
Ringgit Malaysia	MYR	4.368.736	957.663
Rupiah Indonesia	IDR	2.426.760.324	2.060.552.286
Franc Thụy Sĩ	CHF	10	10
Peso Philippines	PHP	14.331.751	11.616.927
Kyat Myanmar	MMK	1.293	434.897
Rupee Ấn Độ	INR	234.012.757	156.743.363

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	114.532.019.718	111.801.242.465

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa, bưu kiện và các hoạt động phụ trợ vận tải hàng không, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Vận tải Hàng không	55.639.672.660.123	46.711.824.779.335
- Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	49.514.274.538.610	41.866.306.646.655
- Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	4.825.246.483.878	3.593.637.058.569
- Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển	263.861.458.924	496.166.660.591
- Doanh thu vận chuyển hàng không khác	1.036.290.178.711	755.714.413.520
Hoạt động phụ trợ vận tải	2.847.605.734.773	2.486.745.769.170
Khác	16.825.004.623.127	8.408.787.040.050
	75.312.283.018.023	58.675.546.588.206
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(126.143.716.142)	(124.803.103.779)
	(126.143.716.142)	(124.803.103.779)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.186.139.301.881	58.550.743.484.427

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua hàng	13.458.691.007.093	7.166.305.653.049
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.674.084.386.488	14.138.517.872.467
Chi phí nhân công	5.791.869.649.094	5.097.579.715.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.324.282.673.962	2.442.113.065.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.020.561.838.080	21.456.215.028.100
Trong đó:		
- Chi phí thuê động cơ, tàu bay	8.893.806.928.703	6.927.028.590.748
- Chi phí sửa chữa định kỳ động cơ, tàu bay	4.835.094.824.131	2.366.655.277.474
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ tàu bay	1.517.505.487.379	1.689.317.946.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.774.154.597.867	10.473.213.212.924
Chi phí khác	681.920.178.553	715.435.896.892
	70.951.409.733.270	51.016.167.230.827

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	422.472.646.297	584.086.621.432
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu	410.955.950.474	81.561.883.998
Cổ tức lợi nhuận được chia	36.364.023.300	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	347.394.595	2.656.062.762
	870.140.014.666	668.304.568.192

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	805.057.414.720	854.603.933.566
Lãi tiền vay	217.238.934.767	466.378.977.510
Chi phí liên quan đến hợp đồng nợ thuê tài chính	58.447.923.870	76.047.890.058
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.747.425.751)	-
Chi phí tài chính khác	338.433.470.608	250.271.451.868
	1.416.430.318.214	1.647.302.253.002

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.212.200.983.857	883.557.980.147
Chi phí hoa hồng	785.279.327.963	552.097.835.051
Chi phí thanh toán thẻ tín dụng	433.865.046.205	342.423.209.643
Chi phí nhân công	366.817.611.704	340.130.256.858
Chi phí bán hàng khác	633.076.570.250	459.480.999.357
	3.431.239.539.979	2.577.690.281.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	465.874.151.258	410.019.311.286
Chi phí thuế	165.012.549.172	68.380.135.958
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	625.839.141.253	599.377.213.616
	1.256.725.841.683	1.077.776.660.860

38. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác từ việc cản trừ khoản quỹ đại tu tàu bay với công nợ phải trả cho bên cho thuê khi hoàn trả tàu bay	159.035.327.797	-
Tiền phạt thu được	43.090.843.187	41.521.252.546
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.964.591.069	732.608.106
Các khoản khác	115.166.097.091	76.896.676.266
	319.256.859.144	119.150.536.918

39. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản phạt	9.292.374.065	1.649.154.925
Các khoản khác	3.578.220.531	13.658.994.977
	12.870.594.596	15.308.149.902

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.596.130.395.285	6.256.754.051.628
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.596.130.395.285	6.256.754.051.628
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.111.498.211	2.214.394.174
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.156	2.825

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	167.295.061.629	10.812.961.984
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	85.670.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	74.339.461.629	4.212.961.984
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000.000	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.200.000	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.086.176.143	1.400.500.063
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	277.140.938.491	371.513.260
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.484.408.726	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.300.837.127	1.003.661.351
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	159.991.799	25.325.452
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	354.887.321.663	1.159.180.719.904
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	164.010.822.341	144.117.534.661
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	118.381.825.771	104.268.812.770
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	49.312.215.973	33.458.954.818
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	23.182.457.578	16.684.801.766
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	-	860.650.615.889

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	36.240.452.867	23.834.059.725
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	34.236.287.132	22.658.180.501
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.400.337.631	933.106.616
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	497.682.961	154.552.898
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	106.145.143	88.219.710
Phải thu khác	11.285.204.459	12.525.260.299
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.204.459	1.285.204.459
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	1.240.055.840
Trả trước cho người bán	2.352.000.200	17.908.111.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.352.000.200	17.908.111.000
Phải trả người bán	132.704.112.862	122.623.569.131
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	87.430.563.688	69.453.326.267
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	27.763.652.070	28.318.926.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	9.844.698.332	496.230.555
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7.665.198.772	3.599.031.420
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	20.756.054.519
Chi phí phải trả	150.947.940	413.051.856
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	150.947.940	413.051.856
Phải trả khác	15.436.328.868	8.150.032.565
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	15.436.328.868	8.150.032.565
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	230.767.000	-
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	230.767.000	-

Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	681.576.000	793.400.000
Ông Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị	586.994.400	662.500.000
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	586.994.400	662.500.000
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	75.726.752
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	102.000.000
Ông Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	102.000.000
Ông Hidekazu Ison	Thành viên Hội đồng Quản trị	101.999.418	26.272.545
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	507.967.200	586.000.000
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	406.977.600	367.546.321
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	81.600.000	81.600.000
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	588.804.000	701.600.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	507.967.200	586.000.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	507.967.200	-
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	472.666.560	3.740.000
Tổng cộng		7.277.491.578	7.094.885.618

42. CAM KẾT

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua "Dự án đầu tư 50 tàu bay thân hẹp của Vietnam Airlines" với tổng mức đầu tư là 3.587.566.919 USD từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay, trong đó các tàu bay dự kiến được bàn giao và bắt đầu đưa vào khai thác trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2032.

43. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

		
Hồ Xuân Tam Người lập biểu	Trần Văn Hữu Kế toán trưởng	 Lê Hồng Hà Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026